TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2026/DS-PT
Ngày: 20-4-2026
"V/v Tranh chấp đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Phượng.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Trọng, Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Đông Hà - Thư ký Toà án;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhất - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/12/2025, 05/3/2026 và 20/4/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên tiến hành xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 167/TLPT-DS ngày 21/11/2025 về việc "Tranh chấp đòi tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Hưng Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 214/2025/QĐ-PT ngày 12/12/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Đỗ Văn T**, sinh năm 1940. Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên. Là người kháng cáo, có mặt.

Bị đơn:

- Bà **Lê Thị T1**, sinh năm 1951. Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên. Có mặt trong quá trình hỏi và tranh luận; vắng mặt khi tuyên án.
- Ông **Đỗ Văn H**, sinh năm 1958. Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Ngô Thành B, sinh năm 1977. Địa chỉ: CH C, N03 E, phường B, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Bà Nguyễn Thị Khánh L, Luật sư Công ty L1. Địa chỉ: Tòa L, số A Khu Ấ, phường T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ vụ án sơ thẩm và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đỗ Văn T trình bày:

Ông là thủ quỹ, kế toán của chùa Đ, xã C, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là xã N, tỉnh Hưng Yên). Trong quá trình đối chiếu số liệu thu – chi phục vụ xây dựng nhà thờ tổ, ông phát hiện có sự chênh lệch giữa sổ vay – sổ giao nhận tiền của chùa Đ và sổ ghi nhận do ông trực tiếp quản lý dẫn đến còn thiếu tiền chưa được bàn giao cho ông. Vì vậy ông khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T1 và ông Đỗ Văn H phải thanh toán các khoản tiền còn thiếu như sau:

- *Đối với bà Lê Thị T1:* Theo danh sách vay tiền của 34 hộ dân cho nhà chùa, bà T1 là người trực tiếp thu và cùng các thành viên ban kiến thiết giao cho ông tổng số tiền 443.100.000 đồng. Tuy nhiên, theo sổ do ông ghi nhận, ông chỉ nhận thực tế 358.100.000 đồng, còn thiếu 85.000.000 đồng.

Ông cho rằng số tiền thiếu này nằm trong khoản thu ngày 12/9/2018, khi sổ vay chùa Đ ghi nhận ông đã nhận 344.220.000 đồng, nhưng ông thực tế chỉ nhận 259.220.000 đồng. Ông cho rằng: Bà T1 chưa giao 50.000.000 đồng, trong đó có 44.700.000 đồng là tiền nhà chùa nộp theo dòng 17 danh sách vay; Ông Đỗ Minh C chưa giao 35.000.000 đồng theo dòng 19 danh sách vay. Do vậy, ông đề nghị bà Lê Thị T1 phải trả ông 85.000.000 đồng.

- *Đối với ông Đỗ Văn H*: Trong bản quyết toán ngày 09/11/2018, tổng số tiền ông H phải bàn giao cho ông là 766.930.000 đồng, trong đó có khoản 79.700.000 đồng là tiền rút ngân hàng để chi trả cho công trình. Ông T cho rằng ông chưa nhận được khoản tiền 79.700.000 đồng này. Tại biên bản ngày 02/7/2022, ông H và ông H1 cũng xác nhận khoản tiền trên chưa được giao cho ông.

Ông T khai rằng do chưa được bàn giao tiền, ông đã phải ứng 79.700.000 đồng tiền cá nhân để thanh toán vật liệu; khoản tiền này trong biên bản được xác định là làng phải trả, nhưng vì ông H là người lập bảng quyết toán, nếu làng không hoàn trả thì ông H phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông. Vì vậy, ông yêu cầu ông Đỗ Văn H phải trả 79.700.000 đồng.

Bị đơn bà Lê Thị T1 trình bày: Việc ông Đỗ Văn T yêu cầu bà phải trả số tiền 85.000.000 đồng là không đúng. Bà T1 cho rằng bà chỉ tham gia ban kiến thiết, không phải thủ quỹ, kế toán hay thư ký, không trực tiếp thu – chi hay quản lý tiền của nhà chùa. Khoản tiền 44.700.000 đồng bà cầm là tiền thầy V (sư trụ trì) giao, bà mang ra nhập vào danh sách vay tại dòng số 17 ngày 11/9/2018 và ký tên theo quy trình ghi sổ. Khi các cụ cho nhà chùa vay, ban kiến thiết gồm ông T, ông C, ông Q và bà H3 là người kiểm đếm; sau khi kiểm đếm xong, tiền đều được giao cho ông T cất giữ, sau đó mới để các cụ ký tên.

Cũng trong ngày 11/9/2018, bà mang 6 chỉ vàng đi bán, thu được 20.000.000 đồng để cho chùa vay và được ghi vào dòng số 23. Đến số thứ tự 26 thì ông H cho nhà chùa vay thêm 20.000.000 đồng. Đến 15 giờ ngày 12/9/2018, bà H3 cộng tổng các khoản thu được 344.220.000 đồng và đã giao cho ông T; ông T ký nhận đầy đủ. Bà T1 khẳng định việc giao đủ 443.100.000 đồng theo danh sách vay là do tập thể ban kiến thiết thực hiện, trong đó ông T là người trực tiếp nhận tiền và ký xác nhận vào sổ của nhà chùa.

Bị đơn ông Đỗ Văn H trình bày: Ông T yêu cầu ông phải trả số tiền 79.700.000 đồng được cho là "tiền rút ngân hàng chưa bàn giao" là không đúng. Theo ông H, tổng số tiền 766.930.000 đồng ghi trong báo cáo quyết toán ngày 09/11/2018 không phải là số tiền ông H trực tiếp cầm để bàn giao, mà ông chỉ tổng hợp số liệu do ông T cung cấp để lập báo cáo quyết toán giai đoạn 3; ông H không trực tiếp thu – chi bất kỳ khoản tiền nào.

Về biên bản ngày 02/7/2022: thời điểm lập biên bản này, ông H không có trong tay sổ gốc vay tiền của chùa Đ, nên chưa xác định được bản chất khoản 79.700.000 đồng. Sau khi mượn được sổ gốc ngày 14/7/2022, ông H đối chiếu lại và xác định khoản này thực chất là 44.700.000 đồng bà T1 nộp và 35.000.000 đồng ông C nộp theo dòng 17 và 19 của danh sách vay, không phải tiền rút ngân hàng còn tồn.

Theo ông H, do không có sổ gốc nên trong báo cáo quyết toán đã ghi nhầm nội dung "tiền mở hòm công đức gửi ngân hàng" 79.700.000 đồng; đúng ra phải ghi là "tiền nhà chùa do bà T1 và ông C nộp". Ông H khẳng định ông không giữ khoản tiền nào và không có nghĩa vụ trả tiền cho ông T.

Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền lợi của ông Đỗ Văn H (ông Ngô Thành B và luật sư Nguyễn Thị Khánh L) thống nhất trình bày: Việc ông T yêu cầu ông H trả 79.700.000 đồng là không có căn cứ, bởi ông H không phải người giữ tiền, không thu – chi và không giao dịch tiền bạc với ông T. Báo cáo quyết toán được lập trên cơ sở số liệu ông T cung cấp; ông H chỉ là người tổng hợp. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T đối với ông H.

Kết quả xác minh đối với ông Đỗ Văn H1 – Bí thư chi bộ thôn Đ: Ông H1 cho biết từ năm 2014 thôn Đ xây dựng nhà thờ tổ, ban kiến thiết gồm các ông T, Q, C; bà T1, bà H2, bà H3; ông H và các thành viên khác. Việc thu – chi, quản lý tiền xây dựng nhà thờ tổ do ông Đỗ Văn T – thủ quỹ – trực tiếp thực hiện. Số tiền các phật tử cho vay được lập danh sách ghi rõ 26 người với tổng số 344.220.000 đồng, sau đó ban kiến thiết giao cho ông T quản lý.

Ông H1 khẳng định không có việc bà T1 nợ ông T 85.000.000 đồng hay ông H nợ ông T 79.700.000 đồng, vì toàn bộ tiền của nhân dân và tiền công đức đều do ông T trực tiếp quản lý.

Về biên bản ngày 02/7/2022: ông H1 xác nhận đây là biên bản do ông lập theo đề nghị của ông T và ông H khi chưa có sổ gốc; sau khi đối chiếu lại sổ vay ngày 14/7/2022 thì xác định khoản 79.700.000 đồng không phải tiền ông H giữ, mà là tiền của nhà chùa do bà T1 và ông C nộp, bị ghi nhầm trong báo cáo quyết toán.

Kết quả xác minh đối với ông Nguyễn Văn V – trụ trì chùa V1: Ông V cho biết ông không phải người quản lý tài chính của chùa Đ; các khoản thu – chi liên quan đến xây dựng nhà thờ tổ đều do ban Q1 phụ trách. Ông chỉ phụ trách công việc lễ bái, không giữ quỹ và không tham gia các giao dịch tiền bạc. Ông V không

yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền nào cho nhà chùa và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Kết quả xác minh đối với ông Đỗ Minh C - Trưởng ban di tích: Ông C cho rằng trong quá trình xây dựng nhà thờ tổ, các khoản tiền phật tử cho vay đều được ban kiến thiết nhận và giao toàn bộ cho ông Đỗ Văn T, là người giữ tiền của nhà chùa và chi trả vật liệu. Ông khẳng định không có việc bà T1 nợ ông T 85.000.000 đồng hay ông H nợ 79.700.000 đồng.

Về khoản tiền "rút ngân hàng", ông C xác nhận ngày 11/9/2018 ông có rút 35.000.000 đồng từ hai sổ tiết kiệm và đã giao đầy đủ cho ông T vào ngày 12/9/2018 để thanh toán tiền gỗ đợt 2. Ông C khẳng định đây không phải khoản tiền còn tồn như ông T trình bày.

Kết quả xác minh đối với bà Nguyễn Thị H3 - Thư ký ban kiến thiết: Bà H3 xác nhận bà là người ghi chép danh sách các khoản vay của phật tử. Khi các phật tử nộp tiền, ban kiến thiết kiểm đếm và chỉ giao tiền cho ông Đỗ Văn T, không giao cho ai khác. Bà T1 và ông H không trực tiếp giữ tiền. Bà H3 cho biết bà không cho ông T vay khoản tiền nào và ông T cũng không trả tiền cho bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 23/9/2025, TAND Khu vực 8 – tỉnh Hưng Yên đã không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T về việc buộc bà Lê Thị T1 trả 85.000.000 đồng và ông Đỗ Văn H trả 79.700.000 đồng; ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm; các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 01/10/2025, ông Đỗ Văn T kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bà T1 và ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Đỗ Văn T giữ nguyên kháng cáo, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Lê Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Đỗ Văn H trình bày: Không chấp nhận kháng cáo, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Hưng Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Xét thấy, đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn T được nộp trong thời hạn luật định, đúng chủ thể, hình thức và nội dung theo các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bảo đảm đúng quy định, không có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng; tại cấp phúc thẩm, việc kéo dài thời hạn giải quyết do phát sinh trở ngại khách quan khi người kháng cáo đề nghị bổ sung chứng cứ nhưng chưa cung cấp được ngay, nên Hội đồng xét xử phải tạm ngừng phiên tòa để bảo đảm quyền chứng minh của đương sự.

Việc xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; cụ thể, ông Đỗ Văn H vắng mặt có người đại diện tham gia tố tụng, bà Lê Thị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách chủ thể

Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T là buộc bà Lê Thị T1 và ông Đỗ Văn H hoàn trả các khoản tiền mà ông cho rằng còn thiếu trong quá trình quản lý, giao nộp quỹ xây dựng nhà thờ tổ thôn Đ. Đây là tranh chấp về nghĩa vụ hoàn trả tiền giữa các cá nhân, thuộc quan hệ tranh chấp dân sự theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện nguồn tiền liên quan là tài sản chung của cộng đồng, do Ban kiến thiết tổ chức quản lý; ông T được phân công trực tiếp thu, giữ và chi, còn bà Lê Thị T1 và ông Đỗ Văn H tham gia theo phân công chung, không được giao quản lý quỹ và không có thỏa thuận riêng với ông T về việc nhận, giữ hoặc hoàn trả tiền.

[3] Đối với khoản tiền 85.000.000 đồng liên quan đến bà Lê Thị T1

Danh sách cho vay và sổ giao nhận tiền ngày 12/9/2018 có chữ ký của các bên giao và chữ ký nhận của chính ông Đỗ Văn T thể hiện tổng số tiền 344.220.000 đồng đã được bàn giao cho ông T; đây là chứng cứ được lập tại thời điểm giao nhận, phản ánh trực tiếp việc thực hiện nghĩa vụ giao tiền.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T thừa nhận có ký vào sổ giao nhận chung nhưng cho rằng việc ký chỉ mang tính "ký danh sách", không xác nhận chi tiết số tiền. Tuy nhiên, nội dung tài liệu thể hiện rõ số tiền cụ thể, có chữ ký của các bên tham gia giao nhận, không thể phủ nhận bằng lời khai đơn phương; với vai trò là người trực tiếp nhận, kiểm đếm và ký nhận, ông T phải chịu trách nhiệm đối với việc xác nhận đã nhận tiền tại thời điểm ký.

Các tài liệu, lời khai thể hiện việc kiểm đếm, bàn giao được thực hiện công khai, có sự tham gia và ký xác nhận của nhiều thành viên Ban kiến thiết; trong khi đó, bà Lê Thị T1 chỉ là một trong những người tham gia giao nhận, không được giao quản lý quỹ và không có chứng cứ thể hiện đã nhận riêng hoặc đang chiếm giữ khoản tiền 85.000.000 đồng. Khi việc giao nhận có sự tham gia của nhiều người như nhau nhưng không xác định được cá nhân nào trực tiếp giữ tiền, việc

chỉ căn cứ vào chênh lệch số liệu để yêu cầu riêng bà T1 phải hoàn trả là không có cơ sở.

Sự chênh lệch giữa các sổ sách, nếu có, chỉ phản ánh việc tổng hợp số liệu chưa thống nhất, không đủ căn cứ xác định bà T1 còn giữ tiền hoặc phải hoàn trả theo yêu cầu khởi kiện. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Văn T đối với bà Lê Thị T1.

[4] Đối với khoản tiền 79.700.000 đồng liên quan đến ông Đỗ Văn H

Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện ông H không được giao nhiệm vụ thu, giữ hoặc quản lý quỹ, mà chủ yếu thực hiện việc tổng hợp số liệu, lập báo cáo trên cơ sở chứng từ do thủ quỹ cung cấp. Khoản tiền 79.700.000 đồng mà ông T yêu cầu thực chất là các khoản tiền của chùa do những người khác nộp, đã được Ban kiến thiết tiếp nhận và giao cho ông T quản lý. Việc thể hiện khoản tiền này trong báo cáo quyết toán với nội dung chưa chính xác xuất phát từ việc tổng hợp số liệu khi chưa đối chiếu đầy đủ sổ gốc, không làm phát sinh nghĩa vụ giao, giữ hoặc hoàn trả tiền của riêng ông H.

Không có tài liệu, chứng cứ nào xác định ông H đã trực tiếp nhận, đang quản lý hoặc chiếm giữ khoản tiền 79.700.000 đồng, cũng không có căn cứ pháp lý khác làm phát sinh nghĩa vụ dân sự độc lập của ông đối với khoản tiền này.

[5] Về bản chất tranh chấp và nội dung kháng cáo

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện các khoản tiền ông Đỗ Văn T yêu cầu hoàn trả đều là tiền quỹ chung của cộng đồng, việc thu – giao – nhận được thực hiện công khai, có nhiều người tham gia và ký xác nhận, trong đó ông T là người trực tiếp nhận và quản lý; đây là hoạt động tập thể, không phải giao dịch riêng giữa ông T với từng cá nhân.

Việc ông T căn cứ vào sổ ghi chép cá nhân để cho rằng còn thiếu tiền, khi không có chứng cứ độc lập về việc giao thiếu hoặc có người giữ lại tiền, là không có cơ sở; nếu có chênh lệch số liệu thì chỉ là vấn đề đối chiếu nội bộ, không thể từ đó xác định trách nhiệm trả tiền của cá nhân cụ thể.

Đối với khoản tiền 79.700.000 đồng, tài liệu chỉ thể hiện là khoản chi của quỹ chung chưa được đối chiếu đầy đủ; việc ông Đỗ Văn H tham gia lập, tổng hợp báo cáo không đồng nghĩa với việc nhận hoặc giữ tiền, nên không làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả.

Do đó, ông Đỗ Văn T không chứng minh được bà Lê Thị T1 hoặc ông Đỗ Văn H có nghĩa vụ trả tiền; yêu cầu kháng cáo không có căn cứ chấp nhận, bản án sơ thẩm là phù hợp.

[6] Về quan điểm của Viện kiểm sát

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét thấy nhận định của Viện kiểm sát phù hợp với đánh giá của Hội đồng xét xử về chứng cứ và bản chất quan hệ tranh chấp, nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm

Kháng cáo của ông Đỗ Văn T không được chấp nhận. Tuy nhiên, ông T thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Hưng Yên.
2. Về nội dung vụ án:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T về việc yêu cầu bà Lê Thị T1 trả số tiền 85.000.000 đồng.
- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T về việc yêu cầu ông Đỗ Văn H trả số tiền 79.700.000 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Văn T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.
4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND khu vực 8 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Phượng